

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠCH HÀ
TỈNH HÀ TĨNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số 07/2025/HNGĐ-ST
Ngày 08-4-2025
V/v Tranh chấp Hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠCH HÀ, TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thúy Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hữu

2. Ông Hồ Văn Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Danh Dũng, Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Hà tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Thạch Hà, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 10/2025/TLST-HNGĐ, ngày 05/02/2025; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06/3/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 20/3/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1992, Căn cước số 042192019803; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện tạm trú tại: Tổ C, phường H, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt tại phiên tòa).

- Bị đơn: Anh Phạm Anh D1, sinh năm 1985; Căn cước số 042085016046; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn, lời khai của bị đơn cũng như các tài liệu thu thập trong quá trình giải quyết, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày:

Quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Anh D1 đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 23/01/2013 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương.

Sau khi kết hôn, hai vợ chồng về chung sống cùng gia đình nhà chồng. Cuộc sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không tin tưởng nhau, bản thân không còn tình cảm với anh D1. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân, vì vậy chị làm đơn yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Anh D1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung. Họ và tên: Phạm Ngọc Bảo C, sinh ngày 05/01/2015. Chị D tôn trọng nguyện vọng của con chung, đồng ý giao con chung cho anh Phạm Anh D1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng) từ thời điểm ly hôn đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Anh D1 trình bày: Thống nhất với chị Nguyễn Thị D về thời gian kết hôn, địa điểm kết hôn, tuy nhiên theo anh vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng, chỉ là những phát sinh nhỏ nhất trong cuộc sống mà cặp vợ chồng nào cũng vấp phải. Anh không đồng ý ly hôn với chị D vì một phần vẫn còn tình cảm với chị và một phần vì anh là người theo công giáo, tín ngưỡng của công giáo là không được phép ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung. Họ và tên: Phạm Ngọc Bảo C, sinh ngày 05/01/2015, anh yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và yêu cầu chị D cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ từ thời điểm ly hôn đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung: Trong quá trình trình bày quan điểm, ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của chị D, anh D1 đã trình bày vợ chồng có tài sản chung là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng) gửi tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh H tại các sổ tiết kiệm số AC 00041176336 gửi ngày 08/10/2024 và sổ AC 00036498731, gửi ngày 19/9/2023. Anh Dũng yêu cầu Tòa án tiến hành biện pháp phong tỏa tài khoản tại ngân hàng đối với hai sổ tiết kiệm tiền gửi trên. Tuy nhiên, sau đó anh đã rút yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn phong tỏa tài khoản tại ngân hàng và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Con chung Phạm Ngọc Bảo C có đơn nguyện vọng ở với bố Phạm Anh D1.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

Đại diện VKSND huyện Thạch Hà, sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của thẩm phán, thư ký và các đương sự, phân tích nội dung vụ việc, đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, các

Điều 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án, xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D được ly hôn với anh Phạm Anh D1. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giao con chung cho anh D1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, chị D có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải chịu án phí theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạch Hà tham gia phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Anh D1 đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã N, huyện T, tỉnh Hà Tĩnh. Chị D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thạch Hà giải quyết việc ly hôn và người trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không có lý do. Tuy nhiên, đây là phiên tòa được mở lần thứ hai nhưng anh Phạm Anh D1 vẫn vắng mặt. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Anh D1 đã đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T vào ngày 23/01/2013 (vào sổ đăng ký kết hôn số 07/2013, quyển số 01/2011). Căn cứ quy định tại Điều 9, Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Anh D1 là hợp pháp.

Xác định tình trạng hôn nhân của chị D, anh D1 thấy rằng: Nguyên đơn và bị đơn trình bày không giống nhau về mâu thuẫn vợ chồng và nguyên nhân mâu thuẫn nhưng đều xác nhận hai vợ chồng đã sống ly thân. Theo chị D nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, chị không còn tình cảm với anh D1, không mong muốn duy trì quan hệ vợ chồng, có nguyện vọng được ly hôn. Theo anh D1 (bút lục số 24, 28 có tại hồ sơ vụ án) vợ chồng không có mâu thuẫn lớn, anh vẫn còn tình cảm với chị D và theo giáo lý của công giáo nên anh không đồng

ý ly hôn, tuy vậy anh D1 lại không đưa ra được giải pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc. Các thành viên trong gia đình có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, tuy nhiên cuộc hôn nhân của chị D và anh D1 hiện không còn đạt được mục đích đó. Chị D khẳng định bản thân không còn tình cảm với anh D1, mong muốn ly hôn. Anh Dũng mặc dù còn tình cảm với chị D nhưng lại không có biện pháp để hàn gắn mâu thuẫn. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xử cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn.

[2.2] Quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung. Họ và tên: Phạm Ngọc Bảo C, sinh ngày 05/01/2015. Tại phiên hòa giải ngày 06/3/2025, cả hai đương sự đã thống nhất được người trực tiếp nuôi con sau ly hôn và nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con sau ly hôn. Sự thỏa thuận này của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với thực tế anh D1 đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, phù hợp với nguyện vọng của con chung trên 7 tuổi và đảm bảo quyền, lợi ích chính đáng của con chung, cần được chấp nhận. Tại phiên tòa hôm nay, chị D vẫn thống nhất thỏa thuận và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận này.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 và mục A danh mục án phí ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị D, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D được ly hôn anh Phạm Anh D1.
2. Về quan hệ con chung: Công nhận sự thỏa thuận giao con chung: Họ và tên: Phạm Ngọc Bảo C, sinh ngày 05/01/2015 cho anh Phạm Anh D1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ (một triệu năm trăm ngàn đồng) kể từ thời điểm ly hôn đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc đến khi có quyết định

thay đổi của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Chị D có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được ngăn cản.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án. Nếu bên phải thi hành không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và **150.000đ (một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí** cấp dưỡng nuôi con định kỳ. Chị D đã nộp 300.000đ tại biên lai số 0005493 ngày 05/02/2025 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Thạch Hà, nay còn phải nộp tiếp 150.000đ (Một trăm năm mươi ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo Bản án lên Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo Bản án lên Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn. Vắng mặt bị đơn.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh
- VKSND huyện Thạch Hà (02 bản);
- Chi cục THADS huyện Thạch Hà;
- UBND xã Thạch Liên, huyện Thạch Hà;
- Đương sự;
- Lưu Hồ sơ, văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thúy Hạnh